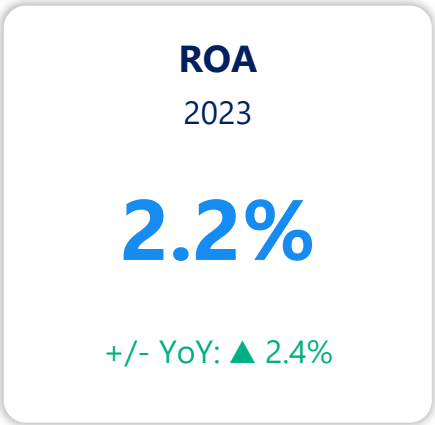
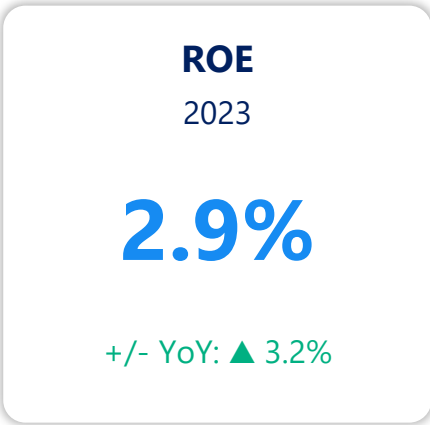
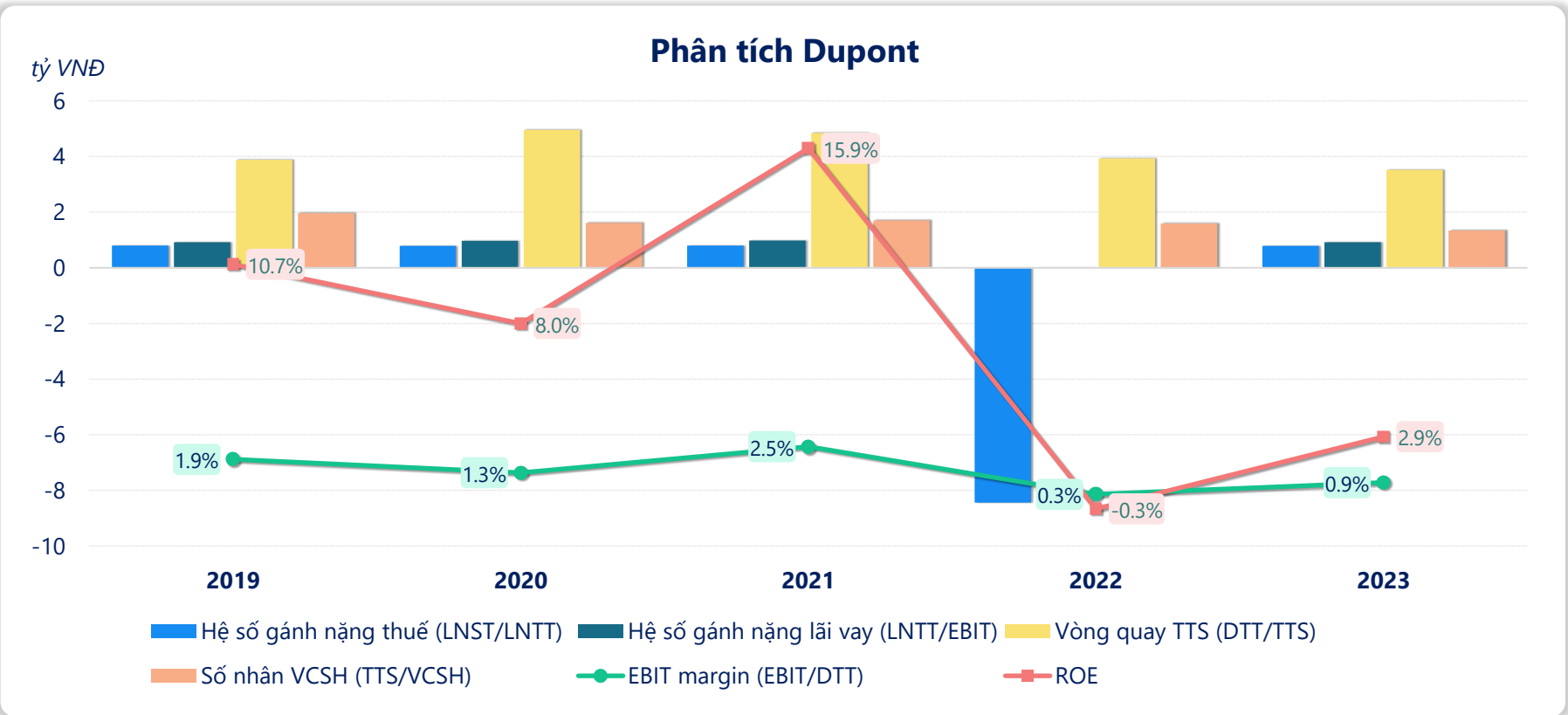
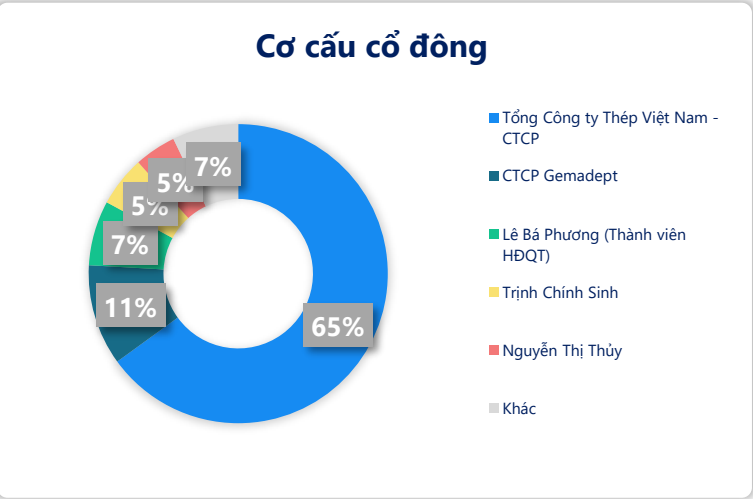


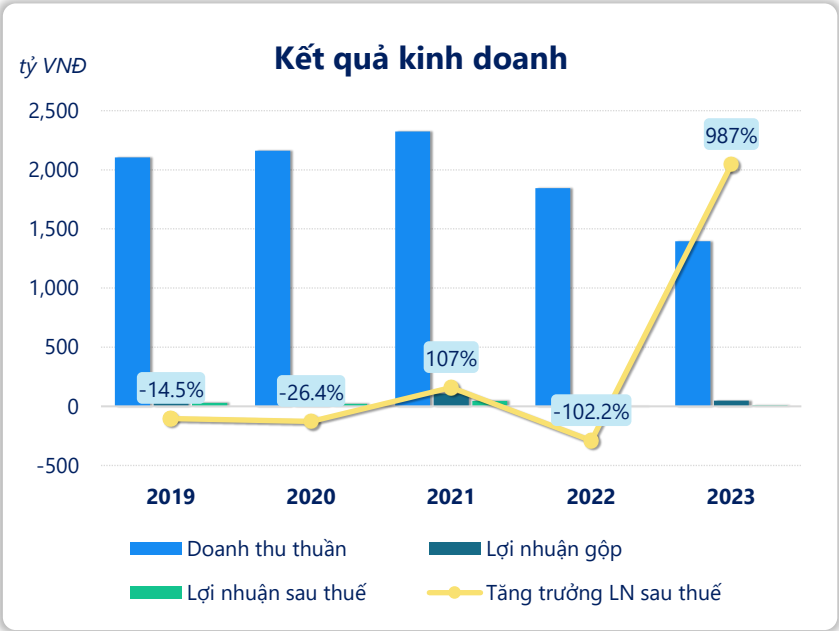
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121
Số lượng CPLH (CP)	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	400
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.68
EPS	704
P/E	14.1

	YTD	1T	3T	6T
TDS	-20.8%	0.0%	-1.0%	-6.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



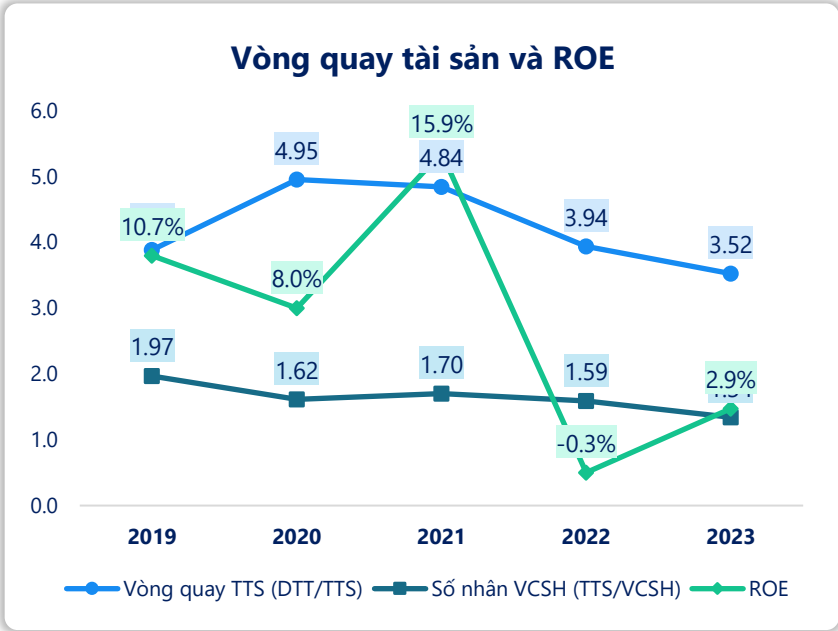
CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.85%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

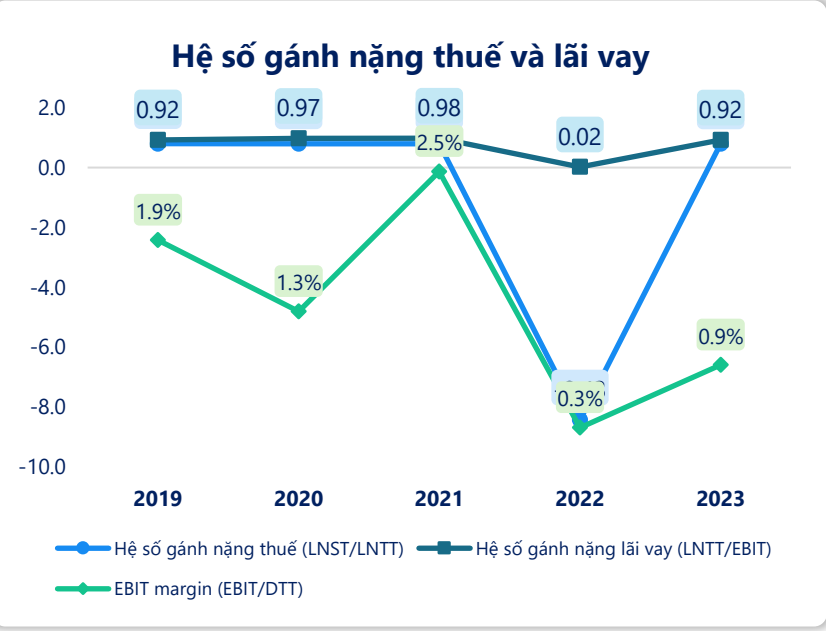
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TDS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.3%** chỉ còn **1,396** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 987%** đạt **8.61** tỷ đồng.

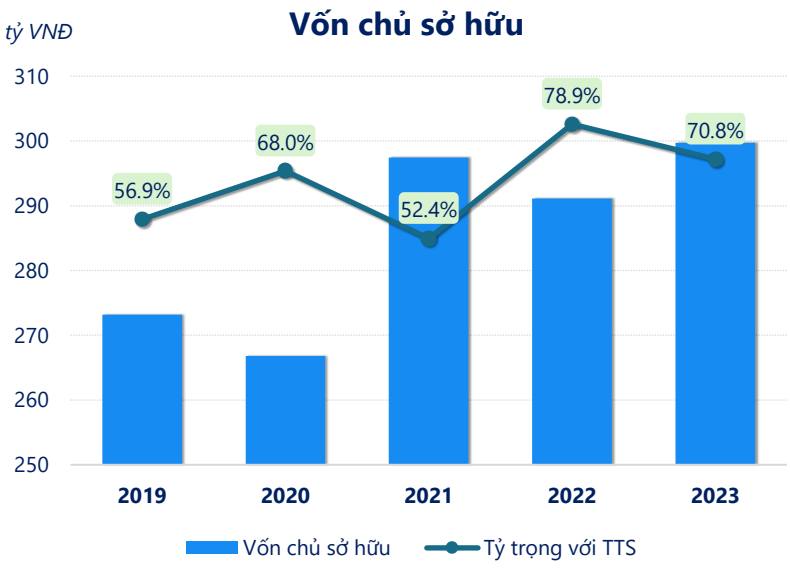
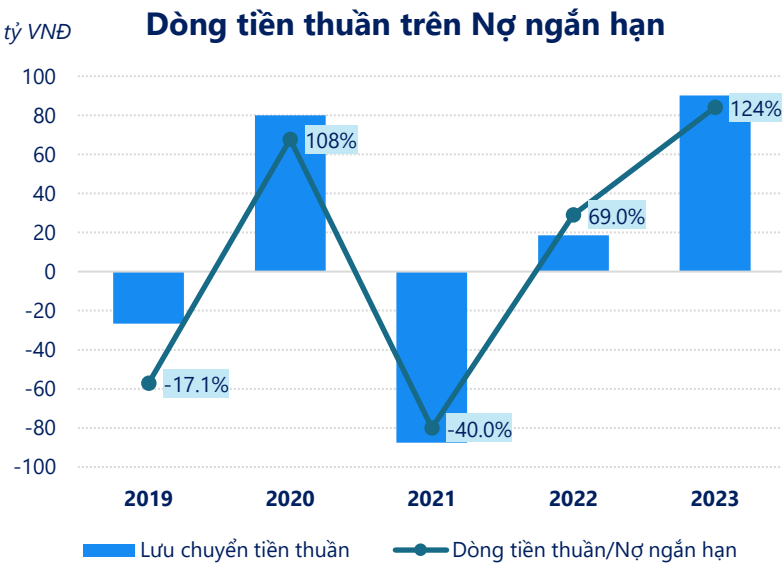
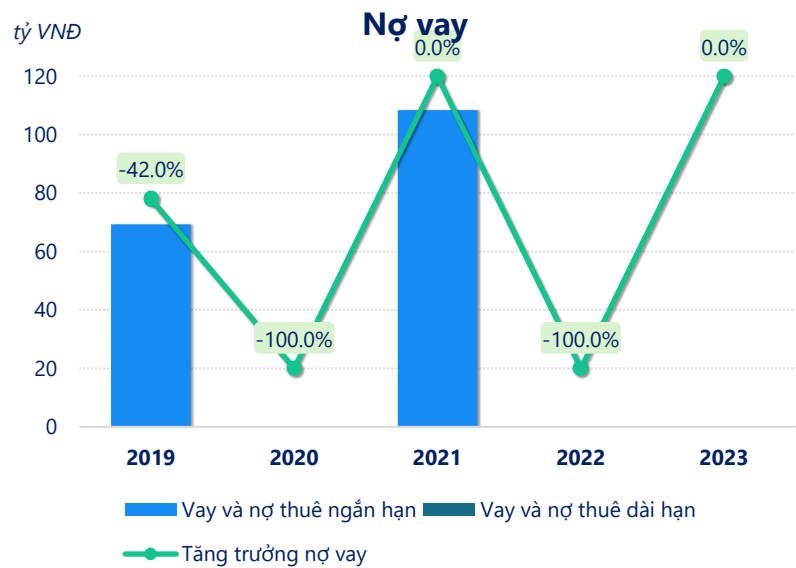
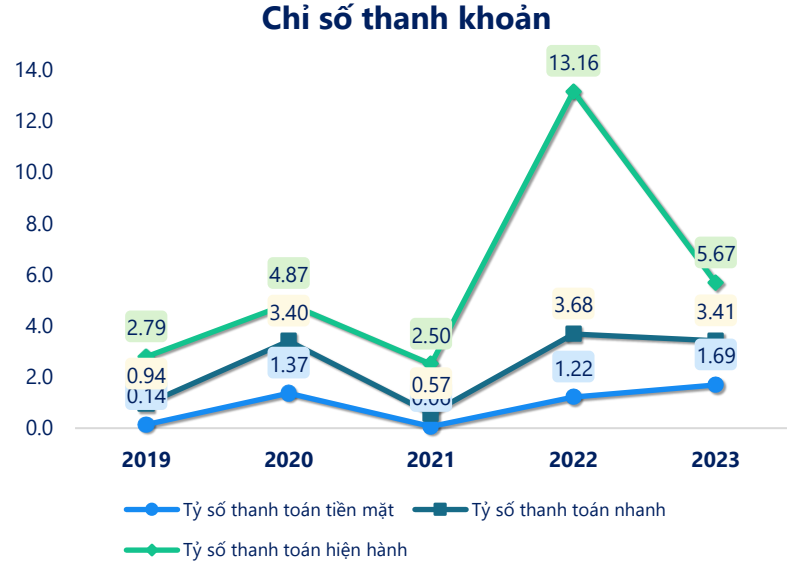
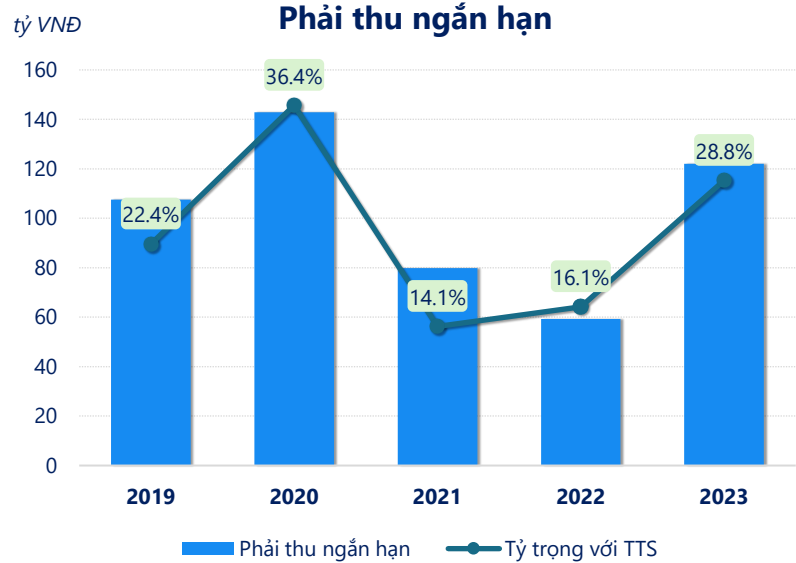
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **3.52**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	423	369	14.7%
Tài sản ngắn hạn	412	353	16.7%
Tiền và tương đương tiền	123	32.6	276%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	122	59.3	106%
Hàng tồn kho	164	254	-35.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	6.80	-54.9%
Tài sản dài hạn	11.2	15.9	-29.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.65	15.1	-42.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.81	0.01	13646%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	77.9	58.8%
Nợ ngắn hạn	72.6	26.8	171%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	3.12	1290%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	300	291	3.0%
Vốn chủ sở hữu	300	291	3.0%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,104	2,161	2,324	1,843	1,396
Giá vốn hàng bán	2,014	2,080	2,216	1,817	1,348
Lợi nhuận gộp	90.7	81.6	107	26.3	48.3
Doanh thu HĐTC	2.03	2.57	1.96	0.96	2.20
Chi phí TC	3.46	1.00	1.68	7.06	1.04
Chi phí lãi vay	3.06	0.79	1.17	5.92	0.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.5	17.1	11.5	10.7	9.28
Chi phí QLDN	37.3	40.0	40.6	14.3	30.9
LN thuần từ HĐKD	36.4	26.1	55.6	-4.79	9.24
Lợi nhuận khác	0.35	1.17	0.53	4.91	1.67
LN trước thuế	36.8	27.2	56.2	0.12	10.9
Lợi nhuận sau thuế	29.4	21.6	44.8	-0.97	8.61
LNST của CĐ cty mẹ	29.4	21.6	44.8	-0.97	8.61

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.7	171	-184	131	88.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.72	2.29	0.05	-4.25	1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.6	-93.7	96.2	-109	-0.06
Tiền đầu kỳ	48.4	21.7	102	14.1	32.6
Lưu chuyển tiền thuần	-26.7	80.0	-87.7	18.5	90.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	-0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	21.7	102	14.1	32.6	123